

Thực trạng và giải pháp phát triển công nghiệp Việt Nam giai đoạn đến năm 2030

TS. Nguyễn Văn Hội, ThS. Nguyễn Mạnh Linh

Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách Công Thương

Bước vào giai đoạn đầu thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, kinh tế thế giới trải qua hàng loạt các cuộc khủng hoảng chồng chéo như đại dịch Covid-19, xung đột địa chính trị, lạm phát tăng cao, tổng cầu thế giới giảm mạnh, ... Mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức, công nghiệp Việt Nam vẫn tiếp tục đà tăng trưởng, đóng góp chung vào tăng trưởng GDP và là điểm sáng trên thế giới. Tuy nhiên tốc độ phát triển đã giảm mạnh so với giai đoạn trước đây. Giai đoạn tới 2030, dự báo bối cảnh quốc tế tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, tác động ngày càng nhanh và mạnh mẽ đến công nghiệp Việt Nam. Bài viết phân tích, đánh giá thực trạng công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn từ 2021 tới nay, làm rõ các thành công, hạn chế và nguyên nhân, từ đó gợi mở một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong giai đoạn tới 2030.

1. Thực trạng công nghiệp Việt Nam

Giai đoạn 2021 – 2023, mặc dù chịu nhiều khó khăn, thách thức, công nghiệp Việt Nam vẫn tăng trưởng, đóng góp chung vào tăng trưởng GDP. Năm 2023, giá trị tăng thêm (VA) ngành công nghiệp đạt 3.153,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 30,85% GDP (theo giá hiện hành - ghh). Tuy nhiên tốc độ đã chậm lại. Nếu như trước đây, tốc độ tăng hàng năm của ngành công nghiệp luôn cao hơn tốc độ tăng GDP, thì liên tục trong 2 năm 2022 và 2023, tốc độ tăng đã thấp hơn. Trong đó tốc độ tăng năm 2023 (3,02%) là thấp nhất trong 10 năm trở lại đây. Tăng trưởng bình quân hàng năm về VA công nghiệp giai đoạn 2021 - 2023 đạt 4,9%/năm (giá so sánh - gss), cũng thấp hơn tăng trưởng bình quân GDP trong cùng giai đoạn (là 5,2%/năm), và thấp hơn rất nhiều so với tăng trưởng công nghiệp giai đoạn 2016 – 2020 (là 7,3%/năm). Tuy nhiên, sang năm 2024, phát triển công nghiệp đã khởi sắc trở lại. 6 tháng đầu năm 2024 (6T2024), tốc độ tăng VA công nghiệp đạt 7,54% và dự báo sẽ tiếp tục đà tăng trưởng trong cả năm 2024.¹

Bảng 1. Cơ cấu công nghiệp trong GDP

Năm	Giá trị (nghìn tỷ đ., ghh)		Tốc độ tăng (% , gss)		Cơ cấu công nghiệp trong GDP (% , ghh)
	GDP	Công nghiệp	GDP	Công nghiệp	
2020	8.044,4	2.473,5	102,87	103,77	30,75
2021	8.487,5	2.665,0	102,55	104,06	31,40
2022	9.548,7	3.052,1	108,12	107,79	31,96
2023sb	10.221,8	3.153,6	105,05	103,02	30,85
6T2024	5.245,2	1.622,1	106,42	107,54	30,93

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê

Trong nội ngành công nghiệp, giai đoạn 2021 - 2023, tăng trưởng bình quân hàng năm về VA của 04 phân ngành công nghiệp: khai khoáng; chế biến, chế tạo (CBCT); công nghiệp sản xuất và phân phối điện, điều hòa, nước nóng (sau đây gọi tắt là công nghiệp sản xuất điện); công nghiệp cung cấp nước, xử lý nước thải, rác thải (sau đây gọi tắt là công nghiệp cung cấp

¹ Theo dự báo của các tổ chức trong nước và quốc tế, năm 2024, GDP Việt Nam tăng khoảng 5,5% - 6,0%, cao hơn từ 0,5% - 1,0% so với tốc độ tăng GDP năm 2023).

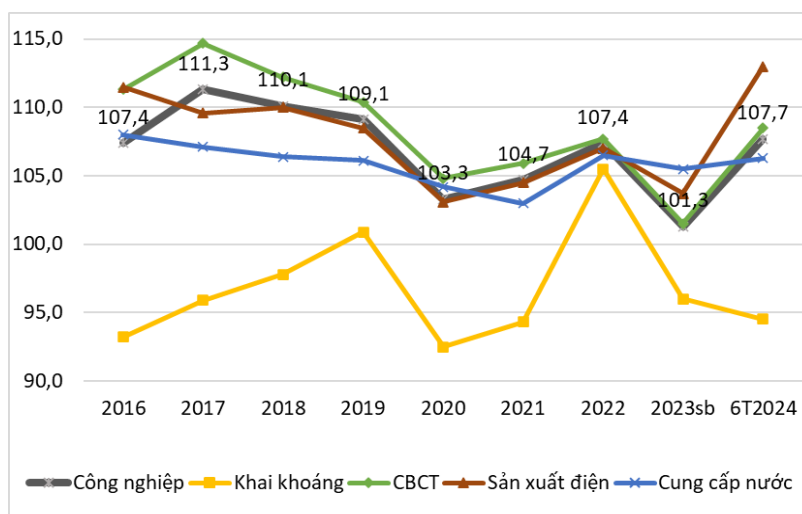
nước) lần lượt đạt -1,5%/năm; 5,7%/năm; 5,4%/năm; 5,6%/năm. Tốc độ tăng trưởng của từng lĩnh vực đều thấp hơn đáng kể so với giai đoạn 2016 - 2020. Công nghiệp CBCT tiếp tục đóng vai trò chủ chốt, trung bình 3 năm giai đoạn 2021 - 2023 chiếm khoảng 77,4% VA ngành công nghiệp (giai đoạn 2016 - 2020 là 76,4%). Tiếp theo là công nghiệp sản xuất điện, trung bình 3 năm giai đoạn 2021- 2023 đóng góp 12,6% vào VA ngành công nghiệp. Công nghiệp khai khoáng tăng nhẹ trong năm 2022 nhưng nhìn chung có xu hướng suy giảm dần, theo đúng định hướng giảm khai thác thô, tăng chế biến sâu. Công nghiệp cung cấp nước có đóng góp nhỏ nhất vào VA công nghiệp, chỉ khoảng 1,6%.

Bảng 2. Cơ cấu nội ngành công nghiệp

Năm	Cơ cấu (% , ghh)				Tốc độ tăng (% , gss)			
	Khai khoáng	CBCT	Sản xuất điện	Cung cấp nước	Khai khoáng	CBCT	Sản xuất điện	Cung cấp nước
2020	7,8	77,9	12,7	1,6	93,33	104,99	106,86	104,22
2021	7,9	77,9	12,6	1,6	93,71	105,37	105,14	104,77
2022	9,2	76,9	12,4	1,5	105,45	108,19	107,21	106,88
2023sb	8,0	77,4	13,0	1,6	96,83	103,62	103,79	105,18
6T2024	8,9	77,0	12,3	1,9	92,78	108,67	113,26	107,13

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê

Về chỉ số phát triển công nghiệp (IIP), ngoại trừ ngành khai khoáng, chỉ số IIP của toàn ngành công nghiệp và các lĩnh vực công nghiệp CBCT; sản xuất điện; cung cấp nước đều có tăng trưởng dương, năm sau cao hơn năm trước. Trung bình giai đoạn 2021 - 2023, IIP ngành công nghiệp đạt 104,5% (nhưng thấp hơn đáng kể so với giai đoạn 2016 - 2020, là 108,2%). IIP ngành công nghiệp CBCT liên tục cao hơn toàn ngành công nghiệp, trung bình đạt 105,1% (nhưng cũng thấp hơn giai đoạn 2016 - 2020, là 110,7%). Năm 2023, IIP ngành công nghiệp đạt 101,3%, thấp nhất trong cả giai đoạn, thậm chí thấp hơn cả thời kỳ đại dịch Covid-19. Tuy nhiên sang năm 2024, chỉ số IIP ngành công nghiệp đã tăng trưởng trở lại, 6 tháng đầu năm đạt 107,7%, trong đó công nghiệp CBCT đạt 108,5%.



Hình 1. Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP)

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê

Về vốn đầu tư, vốn đầu tư toàn xã hội vào ngành công nghiệp liên tục tăng, năm 2023 đạt 1.138 nghìn tỷ đồng (ghh), chiếm 33,2% vốn đầu tư toàn xã hội. Bình quân vốn đầu tư vào

ngành công nghiệp hàng năm trong giai đoạn 2021 - 2023 cao hơn đáng kể so với giai đoạn 2016 - 2020. Tuy nhiên hiệu quả sử dụng vốn đầu tư lại thấp hơn hẳn so với giai đoạn trước. Chỉ số ICOR (theo giá so sánh) của toàn ngành công nghiệp giai đoạn 2021 - 2023 là 9,5 (9,5 đồng vốn đầu tư mới tạo ra 1 đồng VA), trong khi ICOR giai đoạn 2016 - 2020 là 7,2 (chỉ số ICOR của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tương ứng là 7,4 và 6,9). Một nguyên nhân chính là do chi phí sản xuất tăng (nhất là trong giai đoạn Covid-19 và sau đó là lạm phát toàn cầu), trong khi tổng cầu thế giới suy giảm mạnh đã ảnh hưởng xấu đến hiệu quả hoạt động của các dự án, nhất là các dự án quy mô lớn.

Về số lượng lao động ngành công nghiệp, sau 2 năm liên tiếp giảm về số lượng lao động (năm 2020 và 2021), số lao động trong ngành công nghiệp đã tăng trở lại, và đạt 12.429 lao động vào năm 2023. Cơ cấu lao động công nghiệp trong toàn ngành kinh tế cũng tăng trưởng khá tốt, từ 17,9% năm 2016, lên 22,0% năm 2020 và 24,2% năm 2023. Điều này cho thấy công nghiệp vẫn là khu vực tạo ra công ăn việc làm, thu hút số lượng lao động tốt hơn mức tăng chung của toàn ngành kinh tế.

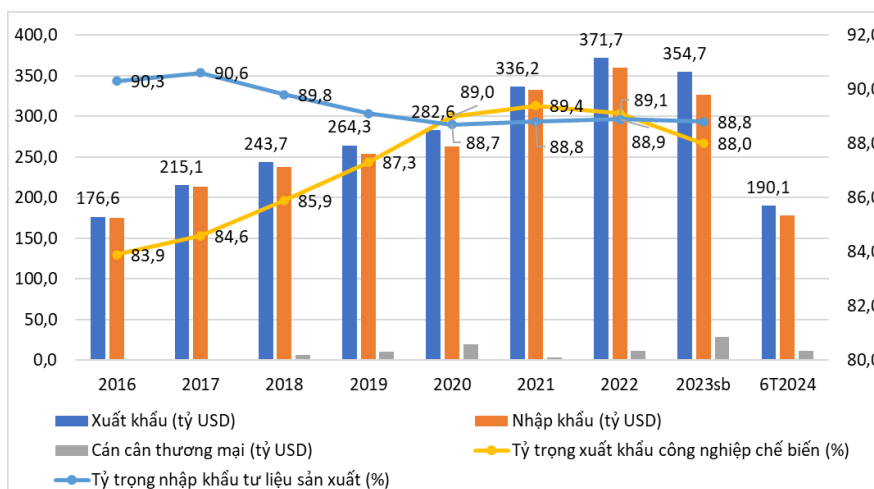
Về năng lực công nghệ, nhìn chung năng lực công nghệ của doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam còn lạc hậu, dây chuyền thiết bị không đồng bộ, chậm được đổi mới. Nhất là khu vực doanh nghiệp nội địa, vốn chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa, tiềm lực để đầu tư vào công nghệ không cao. Theo Báo cáo khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2020, Bộ Khoa học và công nghệ, chỉ có 29% doanh nghiệp Việt Nam sử dụng máy móc được điều khiển bởi máy tính, công nghệ kỹ thuật số của Công nghiệp 3.0 - và chỉ 8,7% sử dụng công nghệ này một cách hiệu quả. Theo Báo cáo thường niên chuyển đổi số doanh nghiệp Việt Nam năm 2023 của Cục phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2023, mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo gần như không có sự thay đổi so với năm trước, duy trì điểm số 2,9 (trên trung bình là 2,5), do những rào cản về nguồn vốn đầu tư vào cơ sở hạ tầng, máy móc và thiết bị cho chuyển đổi số một cách đồng bộ.

Về công nghiệp hỗ trợ (CNHT), tuy đã có chuyển biến tích cực, nâng cao khả năng cung ứng nhưng nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất, chế tạo trong nước. Tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành công nghiệp quan trọng như điện tử, dệt may, da giày, ô tô còn thấp và chưa đạt được các mục tiêu đề ra. Số lượng doanh nghiệp nội địa tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu còn hạn chế. Các loại máy móc, thiết bị và nguyên, vật liệu, phụ tùng quan trọng phục vụ sản xuất trong nước như thép chế tạo; linh kiện điện tử; vải hoàn thiện; sản phẩm hóa chất các loại; linh kiện, phụ tùng ô tô... hầu hết đều phải nhập khẩu với kim ngạch lớn.

Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp phần lớn là sản phẩm CBCT và công nghiệp khai khoáng. Trong giai đoạn 2021 - 2023, các sản phẩm ngành khai khoáng tiếp tục có xu hướng giảm do định hướng giảm khai thác thô, tăng cường chế biến sâu của ngành. Một số sản phẩm ngành công nghiệp CBCT tăng trưởng tốt, như các loại thực phẩm; vải, sợi; ô tô lắp ráp; các sản phẩm điện, điện tử gia dụng. Tuy nhiên một số sản phẩm quan trọng như điện thoại di động; xe mô tô, xe máy lắp ráp; thép các loại;... tăng trưởng chậm thậm chí giảm sản lượng.

Về hoạt động xuất nhập khẩu, giai đoạn trước năm 2023, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam liên tục tăng, năm sau cao hơn năm trước. Nhưng đến năm 2023, do thị trường thế giới giảm mạnh, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam đều sụt giảm. Theo Niên giám thống kê 2023, kim ngạch xuất khẩu năm 2023 đạt 354,7 tỷ USD (năm 2022 là 371,7 tỷ USD), nhập khẩu đạt 326,4 tỷ USD (năm 2022 là 359,8 tỷ USD). Tuy nhiên đây lại là năm có mức xuất siêu cao nhất từ trước tới nay, đạt 28,4 tỷ USD. Nguyên nhân chính là do nhập khẩu giảm mạnh hơn xuất khẩu do trong nước thiếu đơn hàng. Nhu cầu yếu, đơn hàng giảm làm nhập khẩu máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất cũng giảm mạnh. Sang năm 2024, kinh tế thế giới đã

khởi sắc hơn, Chính phủ các nước đã có bước nới lỏng chính sách tiền tệ, kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam có xu hướng tăng trở lại. Trong 6 tháng đầu năm, xuất khẩu đạt 190,1 tỷ USD (tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước); nhập khẩu đạt 178,5 tỷ USD (tăng 17,0% so với cùng kỳ năm trước). Dự báo kim ngạch xuất khẩu sẽ tiếp tục tăng trong các tháng cuối năm 2024 do đây là mùa lễ hội, mua sắm của các thị trường lớn.



Hình 2. Kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2016 - 2023

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê

Về hàng hóa xuất khẩu, tỷ trọng hàng công nghiệp CBCT liên tục chiếm trên 88% tổng kim ngạch xuất khẩu. Về nhập khẩu, nhập khẩu tư liệu sản xuất chiếm 88,1% kim ngạch nhập khẩu, trong đó nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng chiếm 44,9%; nhập khẩu nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 43,2%. Năm 2022, xuất khẩu hàng hóa ngành điện tử đứng đầu với 140 tỷ USD, chiếm tới 44,0% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Tiếp theo là hàng hóa ngành dệt may, 46,3 tỷ USD, chiếm 14,5%; da giày 25,1 tỷ USD, chiếm 7,9%; thiết bị điện, 20,3 tỷ USD, chiếm 6,4%. Về nhập khẩu, hàng hóa ngành điện tử đứng đầu với 100,7 tỷ USD và chiếm tới 37,4% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Tiếp theo là hàng hóa ngành thiết bị điện, 26,7 tỷ USD, chiếm 9,9%; hóa chất, 25,3 tỷ USD chiếm 9,4%; nhựa, cao su, 22,5 tỷ USD, chiếm 8,3%. Tuy nhiên xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc khá lớn vào nguồn nguyên liệu, linh kiện, phụ tùng nhập khẩu và hệ thống doanh nghiệp FDI, nhất là với các ngành xuất khẩu chủ lực.²

2. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

- Trong bối cảnh chịu tác động nặng nề bởi đại dịch Covid-19 và bất ổn địa chính trị, kinh tế thế giới suy giảm, nhiều quốc gia rơi vào suy thoái, ngành công nghiệp Việt Nam vẫn có tăng trưởng, cả về VA và chỉ số sản xuất công nghiệp. Cơ cấu toàn ngành công nghiệp tiếp tục có sự chuyển biến tích cực. Tỷ trọng công nghiệp khai khoáng giảm dần, tỷ trọng công nghiệp CBCT tăng và chuyển dịch sang các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao. CNHT tiếp tục được quan tâm phát triển. Tỷ lệ sản xuất trong nước ở một số ngành, sản phẩm đã được nâng lên.

- Kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng (ngoại trừ năm 2023) và liên tục có thặng dư thương mại, góp phần quan trọng vào ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu có chuyển biến tích cực, trong đó hàng chế biến, chế

² Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, khu vực doanh nghiệp FDI chiếm khoảng trên 74% kim ngạch xuất khẩu, khu vực doanh nghiệp trong nước chỉ chiếm khoảng 26% kim ngạch xuất khẩu. Trong ngành điện tử, doanh nghiệp FDI chiếm tới khoảng 99% kim ngạch xuất khẩu sản phẩm điện tử.

tạo đóng vai trò chủ đạo (trên 88% kim ngạch xuất khẩu). Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực như điện tử, dệt may, da giày đều tăng giá trị xuất siêu.

- Số lượng lao động trong ngành công nghiệp đã tăng trở lại sau giai đoạn Covid-19, cơ cấu lao động ngành công nghiệp trong toàn ngành kinh tế tăng trưởng tốt, góp phần tạo công ăn việc làm, ổn định kinh tế - xã hội trong nước.

- Công nghiệp phát triển tương đối đều khắp ở các vùng trong cả nước; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động; nâng cao đời sống nhân dân. Công tác lập các chiến lược, quy hoạch ngành quốc gia được tập trung thực hiện. Giai đoạn từ 2021 tới nay, Bộ Công Thương đã tham mưu, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành công thương giai đoạn đến 2030; 04 Quy hoạch ngành quốc gia; chiến lược phát triển các phân ngành công nghiệp như dệt may - da giày, hóa chất, năng lượng, than.

- Công tác hợp tác quốc tế, đàm phán, ký kết các FTA song phương, đa phương tiếp tục được đẩy mạnh. Vai trò của công nghiệp Việt Nam trên thế giới ngày càng được khẳng định. Việt Nam liên tục vươn lên trên bảng xếp hạng cạnh tranh công nghiệp toàn cầu CIP của UNIDO và hiện nằm trong top 10 nước Châu Á dẫn đầu về năng lực cạnh tranh công nghiệp.

b) Tồn tại, hạn chế

- Tốc độ phát triển của ngành công nghiệp giảm mạnh, thấp hơn hẳn giai đoạn 2016 - 2020. Cơ cấu công nghiệp trong GDP giảm nhẹ. Chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp còn chậm. Công nghiệp vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng. Sản xuất công nghiệp vẫn tập trung ở khâu gia công, lắp ráp, chế biến thô là chính. CNHT vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất trong nước. Các loại nguyên vật liệu quan trọng, nền tảng như thép chế tạo, hóa chất, hạt nhựa, cao su tổng hợp hầu hết phải nhập khẩu.

- Kim ngạch xuất khẩu dựa phần lớn vào khối doanh nghiệp FDI (chiếm khoảng 77% kim ngạch xuất khẩu) và nguồn nguyên phụ liệu, linh kiện, phụ tùng nhập khẩu (nhập khẩu tư liệu sản xuất chiếm trên 88% kim ngạch nhập khẩu). Mỗi hợp tác, liên kết sản xuất giữa khu vực doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa còn yếu. Trong nước vẫn thiếu các tập đoàn, doanh nghiệp lớn, có khả năng dẫn dắt và phát triển, tạo lập mạng lưới sản xuất, cung ứng.

- Trình độ công nghệ sản xuất trong đa số doanh nghiệp công nghiệp còn lạc hậu. Số doanh nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao chưa nhiều. Mức độ sẵn sàng tiếp cận với Cách mạng công nghiệp 4.0 thấp. Năng suất lao động công nghiệp tăng chậm và còn thấp so với một số nước trong khu vực.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật của hệ thống khu, cụm công nghiệp còn thiếu đồng bộ, chất lượng chưa cao. Một số khu, cụm công nghiệp chưa thu hút được nhà đầu tư hạ tầng, chưa có hệ thống xử lý nước thải. Các mô hình khu công nghiệp tiên tiến, hiện đại như khu công nghiệp sinh thái; khu công nghiệp công nghệ cao; khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ chưa được quan tâm đầu tư phát triển. Việc thúc đẩy phát triển công nghiệp theo hướng liên kết nội vùng, liên vùng; hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp còn hạn chế.

c. Nguyên nhân chủ yếu

c1. Nguyên nhân khách quan

- Giai đoạn 2021 – 2023, kinh tế trong nước và thế giới chịu tác động tiêu cực, nặng nề và kéo dài của đại dịch Covid-19. Cạnh tranh giữa các nước lớn ngày càng căng thẳng. Các bất ổn, xung đột về địa chính trị trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Tất cả đã tác động sâu sắc, nhiều mặt đến kinh tế toàn cầu; gây sức ép tăng giá dầu, lương thực, chi phí

logistic; gián đoạn chuỗi cung ứng, bất ổn nguồn cung các mặt hàng chiến lược; đẩy lạm phát toàn cầu vượt dự báo. Các yếu tố này đã làm giảm niềm tin đầu tư, tăng tâm lý thắt chặt tiêu dùng, tác động tiêu cực đến công nghiệp Việt Nam.

- Lạm phát tăng cao ở hầu hết các quốc gia, nhất là các thị trường xuất khẩu lớn như Hoa Kỳ, EU. Nhiều nền kinh tế lớn sử dụng chính sách tiền tệ để kiềm chế lạm phát, gián tiếp làm tăng tiết kiệm, giảm tiêu dùng. Trong khi đó kinh tế Việt Nam đã tham gia sâu vào kinh tế thế giới, quy mô nhỏ nhưng có độ mở lớn (trên 200%), dễ bị tác động bởi các yếu tố bất ổn bên ngoài. Tổng cầu thế giới giảm mạnh. Trong nước, mặc dù đã có nhiều biện pháp hỗ trợ nhưng sức mua của thị trường cũng bị giảm sút, chi phí nguyên vật liệu đầu vào vẫn neo ở mức cao. Doanh nghiệp rơi vào tình trạng thiếu đơn hàng, phải cắt giảm sản xuất, nhất là các ngành công nghiệp chủ lực như điện tử, dệt may, da giày, gỗ và các sản phẩm từ gỗ.

- Xu thế bảo hộ gia tăng ở nhiều quốc gia. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang các thị trường lớn như EU, Hoa Kỳ... phải đối mặt với các áp lực về điều tra phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ (EU dựng lên nhiều rào cản kỹ thuật liên quan đến môi trường, phát triển bền vững, chuyển đổi xanh; Hoa Kỳ tăng cường các hoạt động điều tra lần tránh biện pháp phòng vệ thương mại...), khiến doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu bị động, gặp nhiều bất lợi trong tiếp cận thị trường.

- Cạnh tranh giữa các nước lớn ngày càng căng thẳng. Chuỗi cung ứng toàn cầu liên tục gián đoạn và tiếp tục xu hướng dịch chuyển. Các nước tích cực thu hút các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mới nổi về đầu tư trong nội địa hoặc các nước đồng minh thân cận, nhằm tăng cường tính tự chủ, độc lập trong sản xuất. Điều này gây bất lợi trong thu hút đầu tư, phát triển mạng lưới cung ứng, phát triển công nghiệp Việt Nam.

c2. Nguyên nhân chủ quan

- Kinh tế trong nước cũng bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19 và suy thoái kinh tế toàn cầu. Giải ngân vốn đầu tư công còn thấp, việc thực thi Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế và triển khai các gói hỗ trợ cho doanh nghiệp còn chậm chễ, chưa kịp thời, ảnh hưởng đến khả năng phục hồi của khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất. Nền kinh tế nước ta có độ mở lớn, ảnh hưởng từ các yếu tố bên ngoài đến nhanh và mạnh mẽ hơn trước đây. Trong khi quy mô, sức chống chịu, năng lực nội tại của ngành công nghiệp còn nhiều hạn chế.

- Doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam phần lớn có quy mô nhỏ và vừa, năng lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo còn yếu. Mặt khác, do thị trường suy giảm, kinh tế suy thoái, khả năng đầu tư, nâng cấp công nghệ của doanh nghiệp cũng giảm sút. Nguồn nhân lực công nghiệp, nhất là nhân lực chất lượng cao còn yếu cả về số lượng và chất lượng, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển ngành theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh.

- Thiếu hành lang pháp lý để ban hành các chính sách hỗ trợ đặc thù cho phát triển công nghiệp, nhất là các lĩnh vực công nghiệp ưu tiên, trọng điểm (đạo Luật). Chính sách, chiến lược phát triển còn dàn trải, thiếu nguồn lực để thực hiện hiệu quả. Công tác xây dựng một số cơ chế, chính sách, chiến lược liên quan đến công nghiệp còn chậm trễ, chưa đảm bảo tiến độ.

- Liên kết nội vùng và liên vùng còn hạn chế, thậm chí các địa phương cạnh tranh với nhau trong thu hút đầu tư, phát triển sản xuất công nghiệp, vì vậy chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế của từng địa phương. Quy hoạch các cấp và Hội đồng điều phối vùng mới được thành lập, vì vậy chưa có tác động rõ rệt đến vấn đề thúc đẩy liên kết vùng, liên vùng, thành lập các cụm liên kết công nghiệp quy mô lớn.

3. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong giai đoạn tới 2030

Giai đoạn đến 2030, dự báo tình hình thế giới tiếp tục có những biến động khó lường, thuận lợi và khó khăn đan xen. Để hoàn thành các mục tiêu về phát triển công nghiệp, cần có sự nỗ lực, phối hợp của cả hệ thống chính trị và cộng đồng doanh nghiệp. Đối với ngành công thương, xin đề xuất một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm như sau:

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp quốc gia. Trọng tâm là nghiên cứu, xây dựng và trình Quốc hội dự án Luật phát triển công nghiệp trọng điểm. Mục tiêu là tạo lập hệ thống công cụ về phát triển công nghiệp đồng bộ, hiện đại, có khả năng thích ứng cao với các vấn đề mới. Nghiên cứu, xây dựng các chính sách khuyến khích, ưu đãi hiệu quả để thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp mới nổi như công nghiệp bán dẫn; công nghiệp robot; vật liệu mới; công nghiệp sinh học; năng lượng tái tạo.

- Đổi mới chính sách thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút hiệu quả nguồn vốn từ các thành phần kinh tế vào sản xuất công nghiệp; đón đầu các xu hướng đầu tư, dịch chuyển chuỗi cung ứng từ các quốc gia, đối tác chiến lược, đặc biệt là đầu tư vào các ngành, lĩnh vực công nghiệp nền tảng, công nghiệp mới nổi, công nghiệp hỗ trợ và các công đoạn có giá trị gia tăng cao.

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu sản xuất công nghiệp trong bối cảnh mới. Nhất là đảm bảo cung cấp đủ nguồn nhân lực có trình độ và kỹ thuật cao phục vụ sản xuất công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong sản xuất công nghiệp. Tạo môi trường thuận lợi nhất để thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng, hấp thụ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, từng bước dịch chuyển nền sản xuất trong nước sang các khâu có trình độ công nghệ cao, phức tạp, giá trị gia tăng cao.

- Thúc đẩy hợp tác, phát triển các mô hình liên kết sản xuất công nghiệp. Triển khai hiệu quả quy hoạch quốc gia, vùng và địa phương, tạo không gian phát triển công nghiệp khoa học, thống nhất. Từ đó thúc đẩy liên kết, hợp tác sản xuất theo mô hình cụm liên kết công nghiệp, vùng đổi mới sáng tạo, chuỗi giá trị trong nội vùng, liên vùng.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển công nghiệp. Đẩy mạnh hợp tác phát triển song phương và đa phương về sản xuất công nghiệp và chuyển giao công nghệ. Thu hút đầu tư từ các đối tác chiến lược vào các ngành công nghiệp nền tảng, công nghệ mới nổi, công nghiệp năng lượng tái tạo phù hợp với tiềm năng, định hướng phát triển của Việt Nam và sự quan tâm của đối tác nước ngoài./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương, Báo cáo tình hình sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại năm 2021; năm 2022; năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024.
2. Tổng cục Thống kê, 2024, Niên giám thống kê cả nước năm 2023.
3. Tổng cục Thống kê, Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm năm 2021; năm 2022; năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024.
4. Tổng cục Thống kê Việt Nam, cơ sở dữ liệu www.gso.gov.vn, 2024
5. UNIDO, <https://stat.unido.org/>, 2024